CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2025

Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội - CTCP

Ngày 30/09/2025	9,700 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	1.0%	**0%**	**-5.8%**

DT thuần
Q3/25
605
tỷ VNĐ
QoQ: ▼285| -32.0%
YoY: ▲ 324| 115%

LN thuần
Q3/25
2.99
tỷ VNĐ
QoQ: ▼17.7| -85.5%
YoY: ▲ 5.07| 244%

LN sau thuế
Q3/25
5.58
tỷ VNĐ
QoQ: ▼14.2| -71.8%
YoY: ▼19.5| -77.8%

Tỷ suất lãi EBIT
Q3/25
3.5%
YoY: +/-▼ 0.2%

ROE (TTM)
Q3/25
2.9%
YoY: +/-▼ 0.6%

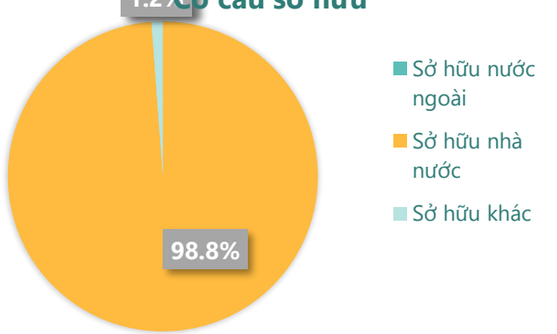
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	8,400 - 11,400
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,368
Số lượng CPLH (CP)	141,048,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	4,420
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.90
EPS	330
P/E	29.4

DT thuần
9T 2025
2,362
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 839| 55.1%

LN thuần
9T 2025
25.5
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 6.60| 35.0%

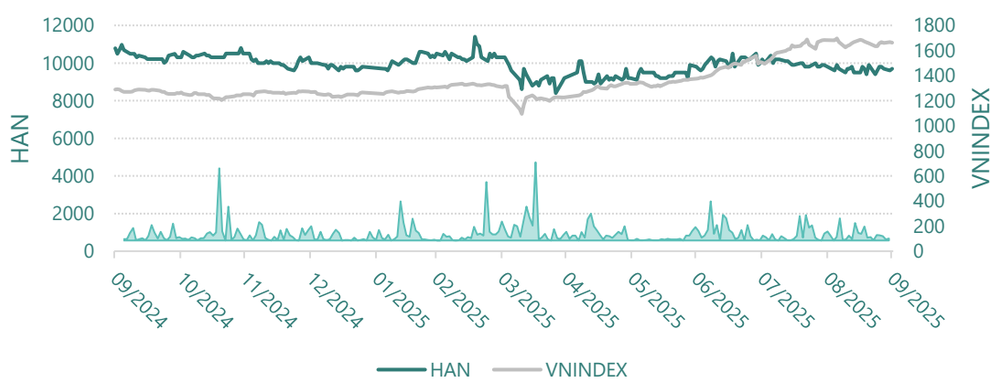
LN sau thuế
9T 2025
28.7
tỷ VNĐ
YoY: ▼19.4| -40.4%

Cơ cấu sở hữu

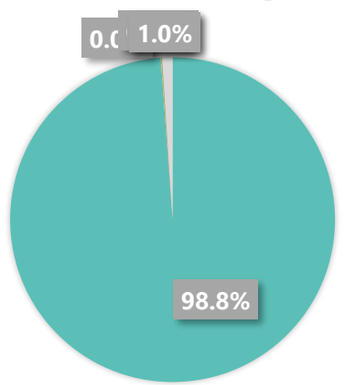


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



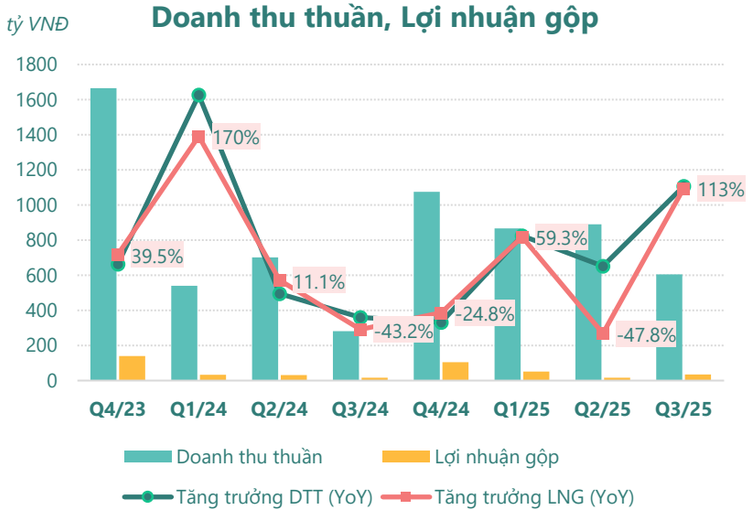
Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

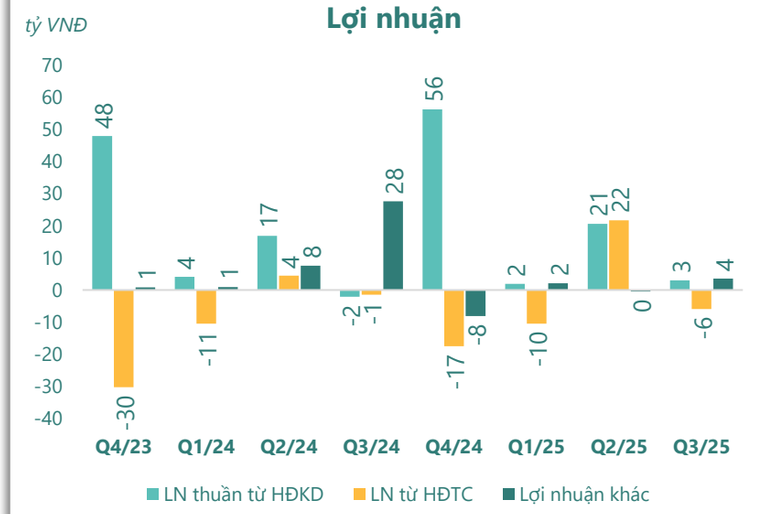
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



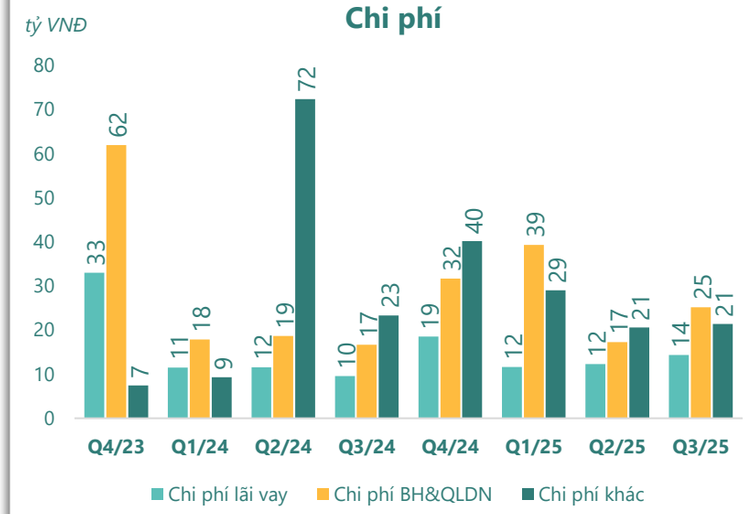
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



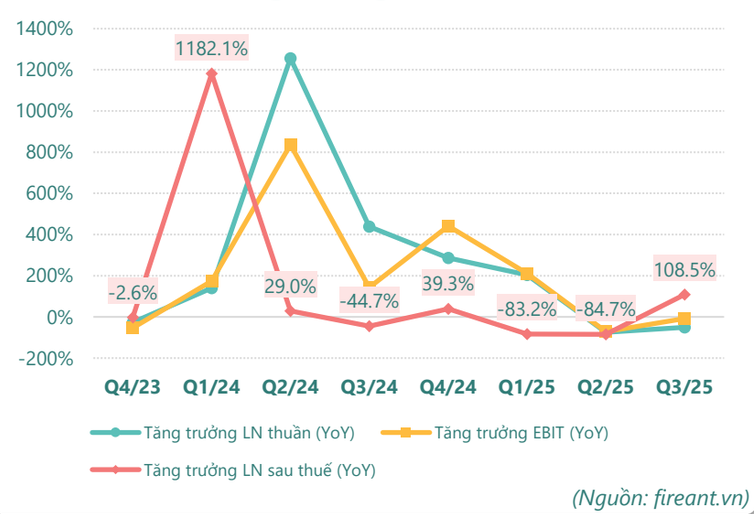
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



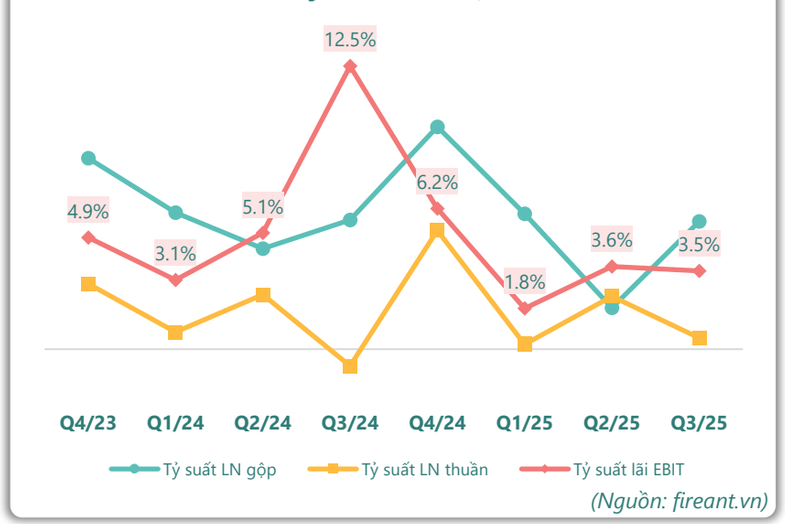
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



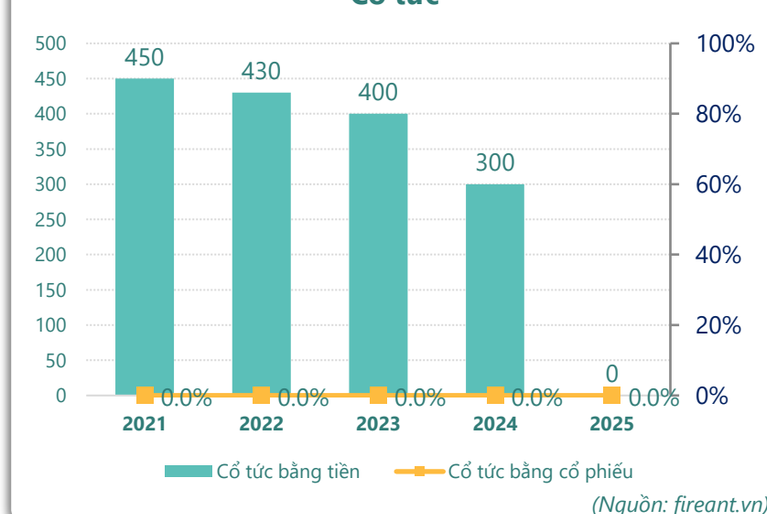
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



(Nguồn: fireant.vn)

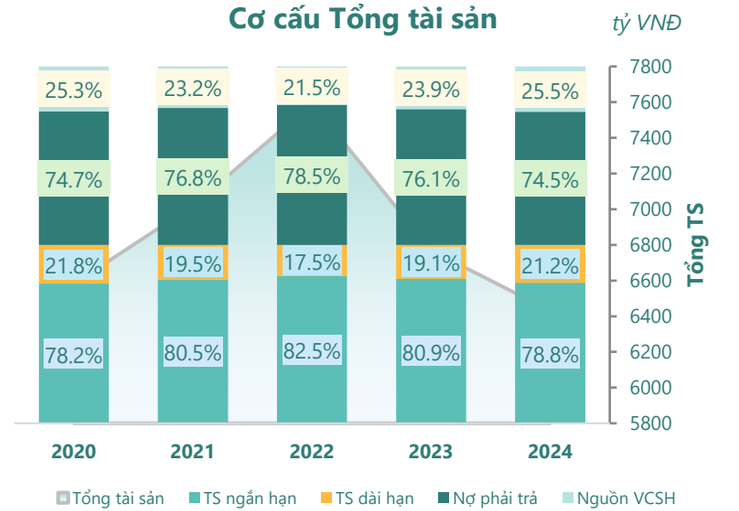
Cổ tức



(Nguồn: fireant.vn)

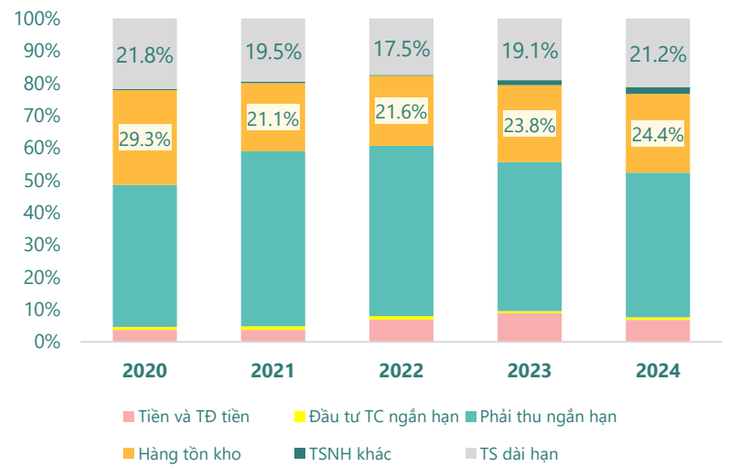
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



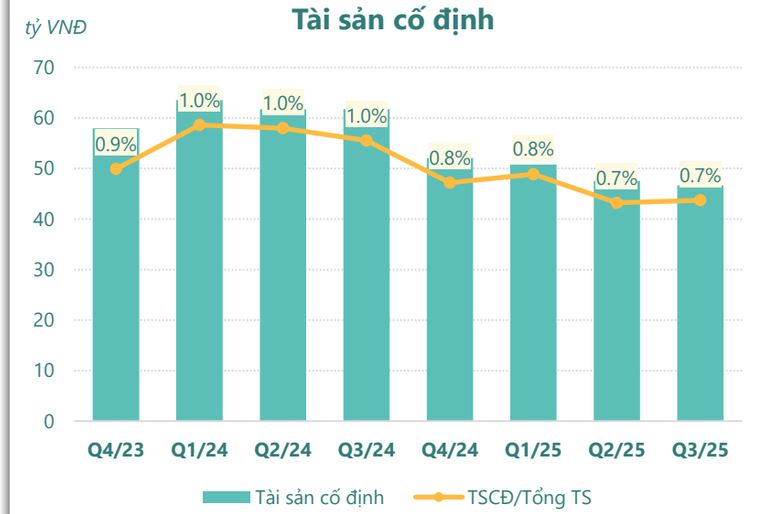
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



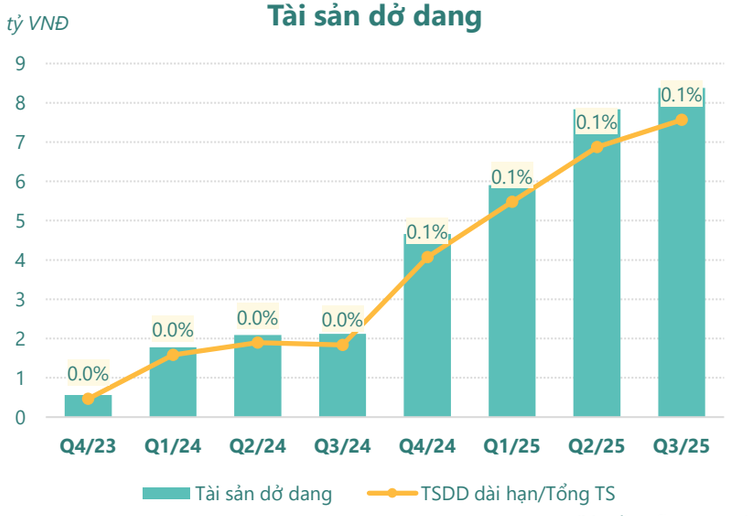
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



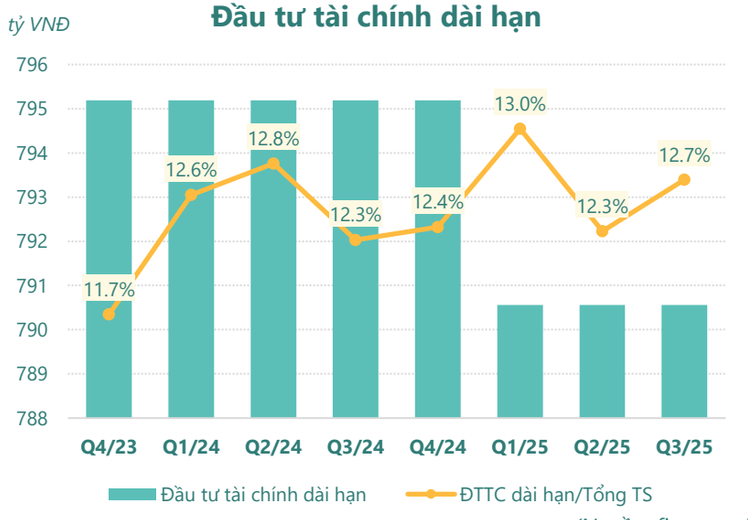
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



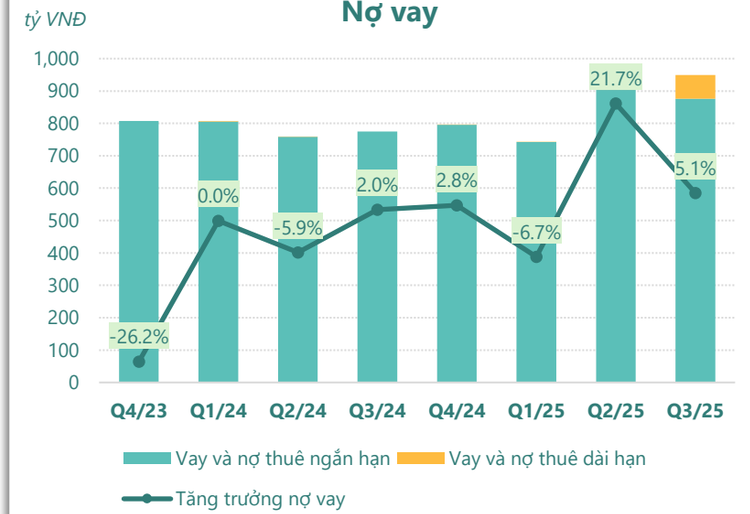
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

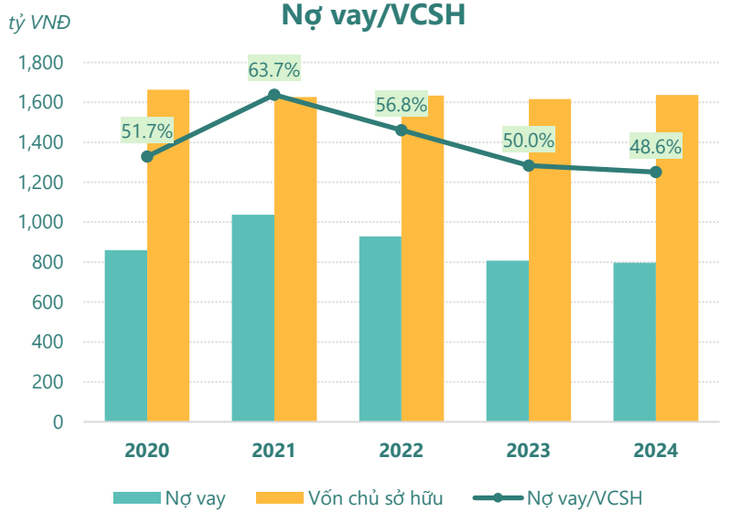
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

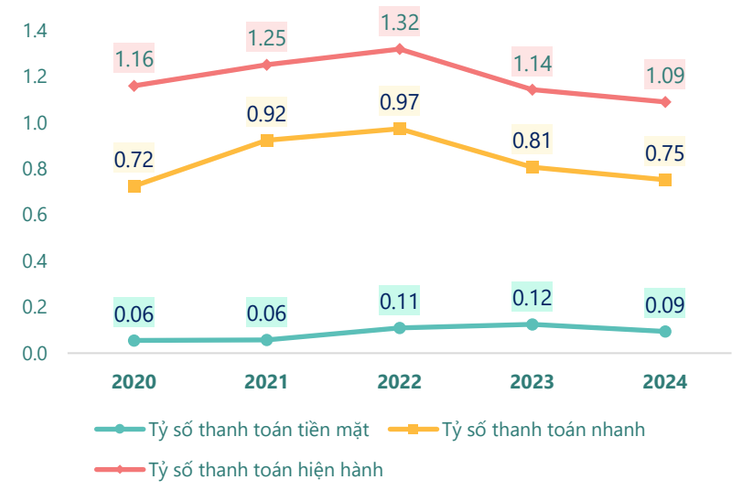
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



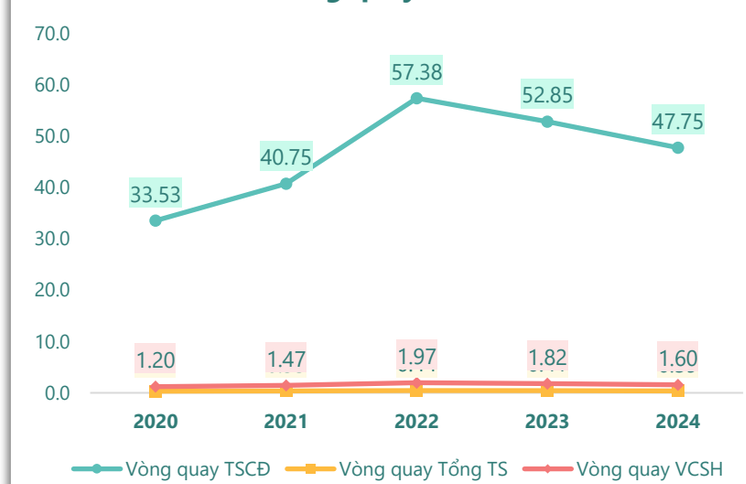
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



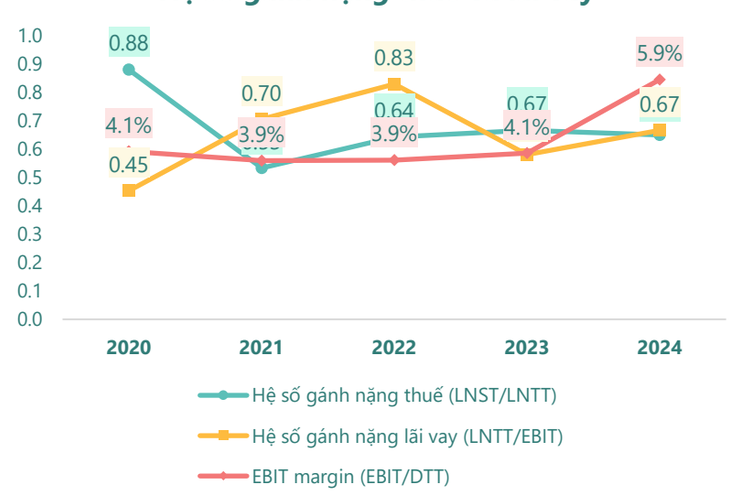
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



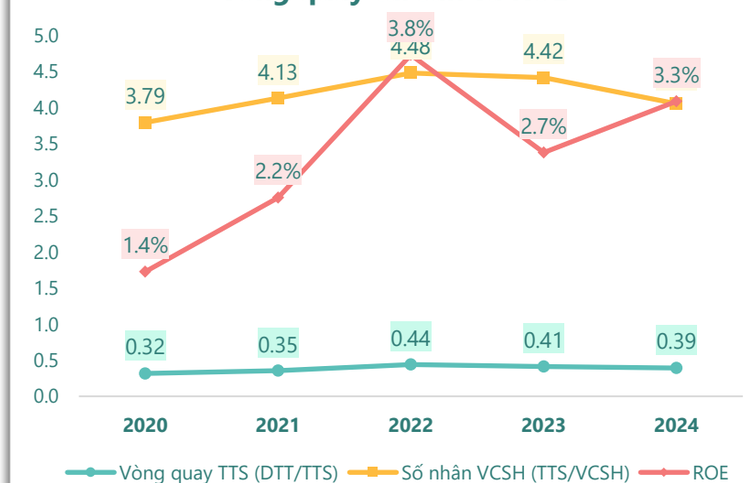
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



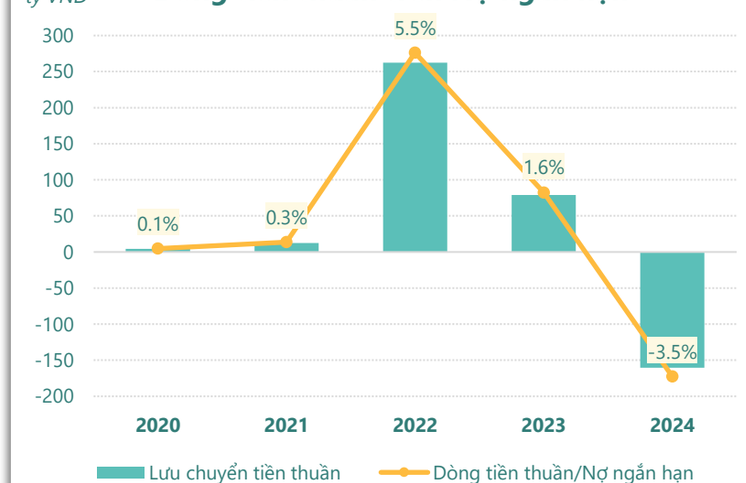
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q3/25	Q3/24	Thay đổi YoY	9T 2025	9T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**605**	**281**	**115%**	**2,362**	**1,523**	**55.1%**
Giá vốn hàng bán	571	265	116%	2,259	1,443	56.5%
Lợi nhuận gộp	34.1	16.0	113%	102	79.6	28.2%
Doanh thu HĐTC	8.39	8.09	3.7%	48.1	25.1	92.0%
Chi phí TC	14.4	9.57	50.1%	42.9	32.6	31.4%
Chi phí lãi vay	14.3	9.57	49.9%	38.2	32.6	17.2%
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	0	0.00		0.96	0	
Chi phí QLDN	**25.2**	**16.6**	**51.6%**	**80.8**	**53.1**	**52.1%**
LN thuần từ HĐKD	2.99	-2.08	244%	25.5	18.9	35.0%
Lợi nhuận khác	**3.59**	**27.6**	**-87.0%**	**5.18**	**36.1**	**-85.6%**
LN trước thuế	6.58	25.6	-74.3%	30.7	55.0	-44.1%
Lợi nhuận sau thuế	**5.58**	**25.1**	**-77.8%**	**28.7**	**48.1**	**-40.4%**
LNST của CĐ cty mẹ	**4.08**	**13.5**	**-69.8%**	**27.2**	**34.4**	**-20.9%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ *(tỷ VNĐ)*	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-118	237	-0.76	-62.9	-181	-116
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	55.2	-165	149	-23.1	83.6	-57.4
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	90.8	3.26	33.8	-72.1	138	50.7
Tiền đầu kỳ	159	186	160	439	280	320
Lưu chuyển tiền thuần	**27.6**	**74.3**	**182**	**-158**	**40.0**	**-123**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	186	160	443	280	320	198

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**6,232**	**6,430**	**-3.1%**
Tài sản ngắn hạn	4,890	5,064	-3.4%
Tiền và tương đương tiền	198	439	-54.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	11.7	47.7	-75.5%
Phải thu ngắn hạn	3,012	2,877	4.7%
Hàng tồn kho	1,505	1,567	-3.9%
Tài sản ngắn hạn khác	164	135	21.4%
Tài sản dài hạn	**1,342**	**1,366**	**-1.8%**
Phải thu dài hạn	2.73	2.68	1.7%
Tài sản cố định	46.7	51.2	-8.8%
Bất động sản đầu tư	488	507	-3.7%
Tài sản dở dang	8.38	4.66	79.9%
Đầu tư tài chính dài hạn	791	795	-0.6%
Tài sản dài hạn khác	**5.73**	**5.93**	**-3.4%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	4,581	4,794	-4.4%
Nợ ngắn hạn	**4,364**	**4,647**	**-6.1%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	876	795	10.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	1,092	1,245	-12.3%
Nợ dài hạn	216	147	47.4%
Vay và nợ thuê dài hạn	73.3	0.79	9183%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**1,651**	**1,637**	**0.9%**
Vốn chủ sở hữu	**1,651**	**1,637**	**0.9%**
Vốn điều lệ	1,410	1,410	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)